

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Hữu	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Đỗ Tấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2014)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Trần Trọng Hữu	Giám đốc
Ông Đoàn Trúc Lâm	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2014)
Ông Chu Đình Chí	Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 5 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 642 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

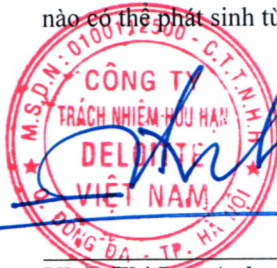
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 49.452.998.725 VND theo thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 7741/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 4879/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 7 năm 2013 và Công văn số 7731/DKVN-TCKT ngày 25 tháng 10 năm 2013 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 13.882.803.335 VND và đề nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền trên về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink handwritten signature of Trần Xuân Ánh.

Trần Xuân Ánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		883.509.560.046	994.423.981.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	176.265.899.747	46.903.661.727
1. Tiền	111		16.265.899.747	19.903.661.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.687.081.527	839.862.660.328
1. Phải thu khách hàng	131	6	352.012.065.811	485.571.749.083
2. Trả trước cho người bán	132		58.363.414.993	43.591.255.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	29	210.126.508.360	292.521.078.040
4. Các khoản phải thu khác	135	7	7.885.092.363	19.306.295.504
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(6.700.000.000)	(1.127.717.327)
III. Hàng tồn kho	140	8	40.738.035.046	87.113.868.278
1. Hàng tồn kho	141		47.122.594.450	91.588.071.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.384.559.404)	(4.474.203.106)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.818.543.726	20.543.791.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		375.138.082	525.402.158
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.094.310.415	17.231.168.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.967.996.001	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.381.099.228	2.787.220.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		371.490.870.877	348.561.270.282
I. Tài sản cố định	220		243.493.068.215	226.336.638.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.071.444.347	185.975.431.951
- Nguyên giá	222		288.915.776.388	286.733.057.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.844.332.041)	(100.757.625.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227		67.179.125	109.594.672
- Nguyên giá	228		588.970.670	588.970.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521.791.545)	(479.375.998)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	71.354.444.743	40.251.612.046
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.000.000.000	61.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	51.000.000.000	51.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		66.997.802.662	61.224.631.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	66.997.802.662	61.224.631.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.255.000.430.923	1.342.985.252.194

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		876.518.148.157	932.351.486.777
I. Nợ ngắn hạn	310		876.138.699.929	931.960.307.185
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	367.400.000.000	263.415.091.649
2. Phải trả người bán	312		493.167.942.802	646.000.121.093
3. Người mua trả tiền trước	313		2.414.535.386	6.564.108.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	195.764.600	2.605.776.588
5. Phải trả người lao động	315		7.503.084.321	4.954.886.685
6. Chi phí phải trả	316		359.664.446	1.651.959.091
7. Phải trả nội bộ	317		-	89.208.096
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	5.097.708.374	6.679.155.969
II. Nợ dài hạn	330		379.448.228	391.179.592
1. Dự phòng phải trả dài hạn	337		379.448.228	391.179.592
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		378.482.282.766	410.633.765.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	378.482.282.766	410.633.765.417
1. Vốn điều lệ	411		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		83.412.309.852	83.412.309.852
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		412.309.852	412.309.852
5. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.257.896.938)	29.893.585.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.255.000.430.923	1.342.985.252.194

Chị

Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Diệu Thúy

Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2014	2013
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.995.073.848.530	3.870.072.710.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.995.073.848.530	3.870.072.710.599
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.913.161.533.981	3.750.056.919.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.912.314.549	120.015.791.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.825.598.638	12.558.256.113
7. Chi phí tài chính	22	22	15.101.693.654	22.015.355.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.036.260.119	15.810.006.892
8. Chi phí bán hàng	24		63.884.955.523	58.772.115.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.203.067.722	19.481.340.334
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.451.803.712)	32.305.235.449
11. Thu nhập khác	31		1.989.025.227	1.185.152.570
12. Chi phí khác	32		190.205	255.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.988.835.022	1.184.896.784
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.462.968.690)	33.490.132.233
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	5.960.187.045
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(3.462.968.690)	27.529.945.188

Chi

Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Diệu Thúy

Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(3.462.968.690)</i>	<i>33.490.132.233</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.129.121.615	16.489.286.643
Các khoản dự phòng	03	7.482.638.971	3.822.022.821
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.825.598.638)	(12.428.661.356)
Chi phí lãi vay	06	14.036.260.119	15.810.006.892
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>16.359.453.377</i>	<i>57.182.787.233</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	223.118.249.452	(120.607.562.905)
Thay đổi hàng tồn kho	10	44.465.476.934	(53.653.417.557)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(167.558.543.502)	250.363.849.877
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(30.047.923.196)	(24.310.342.190)
Chi phí lãi vay đã trả	13	(14.812.809.361)	(16.586.556.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.065.832.110)	(6.407.426.610)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.577.593.435)	(7.575.193.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.880.478.159	78.406.138.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.250.905.345)	(639.891.821)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
3. Lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	16.605.834.750	12.544.490.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.645.070.595)	11.904.598.322
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.128.571.575.092	1.388.921.643.577
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.024.586.666.741)	(1.461.506.551.928)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(18.858.077.895)	(21.421.727.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.126.830.456	(94.006.635.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	129.362.238.020	(3.695.899.125)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.903.661.727	50.599.560.852
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	176.265.899.747	46.903.661.727

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.736.098.431 VND (năm 2013 là 8.503.092.130 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.385.460.555 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.289.643.450 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 150 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 142).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đây là báo cáo tài chính riêng của Công ty, để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty, người đọc báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được phát hành riêng biệt với báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê của hợp đồng thuê vào giá trị tài sản cố định xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với khoản lỗ phát sinh trong năm 2014 do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	39.602.006	209.255.810
Tiền gửi ngân hàng	16.226.297.741	19.694.405.917
Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	27.000.000.000
	<u>176.265.899.747</u>	<u>46.903.661.727</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng công nghiệp	330.468.602.591	465.443.564.566
Phải thu khách hàng lẻ	21.543.463.220	20.128.184.517
	<u>352.012.065.811</u>	<u>485.571.749.083</u>
Trừ: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.700.000.000)	(1.127.717.327)
Giá trị các khoản phải thu có thể thu hồi	<u>345.312.065.811</u>	<u>484.444.031.756</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	4.020.423.658	6.925.752.658
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	1.318.458.332	98.694.444
Hao hụt vận chuyển	304.255.421	-
Khác	2.241.954.952	1.816.380.334
	<u>7.885.092.363</u>	<u>19.306.295.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	19.905.811.230
Nguyên liệu, vật liệu	144.408.188	192.927.489
Công cụ, dụng cụ	2.606.758.279	3.776.769.658
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.518.106.785	8.202.649.243
Hàng hóa	39.853.321.198	59.509.913.764
	47.122.594.450	91.588.071.384
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.384.559.404)	(4.474.203.106)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	40.738.035.046	87.113.868.278

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ mở thư tín dụng nhập khẩu	9.319.236	84.619.236
Tạm ứng cho CBCNV	2.185.433.560	2.516.255.032
Tài sản thiếu chờ xử lý	186.346.432	186.346.432
	2.381.099.228	2.787.220.700

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	115.430.942.953	140.887.023.819	3.827.609.945	2.235.107.744	24.352.373.463	286.733.057.924
Mua mới trong năm	-	309.052.477	-	-	-	309.052.477
XDCB hoàn thành	1.873.665.987	-	-	-	-	1.873.665.987
Tại ngày 31/12/2014	117.304.608.940	141.196.076.296	3.827.609.945	2.235.107.744	24.352.373.463	288.915.776.388
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	44.708.877.486	47.470.949.171	2.612.895.411	1.266.605.266	4.698.298.639	100.757.625.973
Khấu hao trong năm	2.912.490.497	11.795.057.459	519.696.104	41.567.413	817.894.595	16.086.706.068
Tại ngày 31/12/2014	47.621.367.983	59.266.006.630	3.132.591.515	1.308.172.679	5.516.193.234	116.844.332.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	69.683.240.957	81.930.069.666	695.018.430	926.935.065	18.836.180.229	172.071.444.347
Tại ngày 31/12/2013	70.722.065.467	93.416.074.648	1.214.714.534	968.502.478	19.654.074.824	185.975.431.951

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 43.077.314.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42.896.568.277 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	51.839.034.000	27.171.398.170
Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	5.739.662.743	5.249.951.999
Trung tâm kiểm định Nghi Xuân - Hà Tĩnh	10.410.093.333	3.978.209.437
Trạm nạp bình Hải Phòng	2.029.303.304	1.770.827.412
Công trình khác	1.336.351.363	2.081.225.028
	71.354.444.743	40.251.612.046

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Vốn góp tại ngày 31/12/2014
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Hà Nội	100	100	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Nam Định	100	100	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Đà Nẵng	100	100	7.000.000.000
				51.000.000.000

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	5%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10%	10.000.000.000	10.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
		10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào số dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào trên báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước - KCN Đình Vũ, Hải Phòng	24.972.133.693	25.732.706.293
Tiền thuê đất trả trước - KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng	1.217.074.302	1.192.486.942
Tiền thuê văn phòng trả trước - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam	31.344.992.977	24.636.886.137
Tiền thuê sử dụng khu đất Hascom	7.331.075.181	7.546.745.267
Phí sử dụng cầu cảng - Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	425.196.369	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.707.330.140	2.115.806.974
	<u>66.997.802.662</u>	<u>61.224.631.613</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	367.400.000.000	170.415.091.649
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.800.000.000	58.506.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	74.900.000.000	63.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	210.700.000.000	48.509.091.649
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	68.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	93.000.000.000
	<u>367.400.000.000</u>	<u>263.415.091.649</u>

(*) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay được giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã được ký kết với từng ngân hàng, theo đó các khoản vay được giải ngân sẽ có thời hạn vay từ 1 - 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm nhằm mục đích thanh toán tiền hàng LPG cho nhà các nhà cung cấp.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	170.300.450
Thuế thu nhập cá nhân	195.764.600	238.117.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.097.836.109
Các loại thuế khác	-	99.522.710
	<u>195.764.600</u>	<u>2.605.776.588</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả hàng vay	1.282.982.383	3.384.996.329
Cổ tức phải trả	2.835.460.555	2.289.643.450
Khác	979.265.436	1.004.516.190
	<u>5.097.708.374</u>	<u>6.679.155.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	29.127.640.525	409.867.820.229
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.529.945.188	27.529.945.188
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.340.000.000)	(4.340.000.000)
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(22.176.000.000)	(22.176.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	29.893.585.713	410.633.765.417
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(3.462.968.690)	(3.462.968.690)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chi thường ban điều hành và khác	-	-	-	-	(250.400.000)	(250.400.000)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(19.403.895.000)	(19.403.895.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(34.218.961)	(34.218.961)
Số dư tại ngày 31/12/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	(2.257.896.938)	378.482.282.766

Ngày 14 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 9 tỷ VND.

(**) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 của Công ty trong năm với tỷ lệ 7%, tương đương với khoảng 19,4 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	186.306.310.000	67,21	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	32,79	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.889.390.220.373	3.744.662.376.317
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và khác	105.683.628.157	125.410.334.282
	3.995.073.848.530	3.870.072.710.599

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.494.822.668	1.530.242.495
Chi phí nhân công	25.462.017.481	19.680.373.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.861.328.278	16.489.286.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.182.966.643	39.902.256.584
Chi phí khác bằng tiền	7.086.888.175	651.297.383
	90.088.023.245	78.253.456.122

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.179.562.450	2.631.754.591
Lợi nhuận từ các công ty con	12.646.036.188	8.896.906.765
Cổ tức được chia	-	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	129.594.757
	17.825.598.638	12.558.256.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.036.260.119	15.810.006.892
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.065.433.535	6.166.743.336
Chi phí tài chính khác	-	38.605.384
	15.101.693.654	22.015.355.612

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(3.462.968.690)	33.490.132.233
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.646.036.188)	(9.796.906.765)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	147.522.710
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế	(16.109.004.878)	23.840.748.178
Lỗi mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	(16.109.004.878)	23.840.748.178
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.960.187.045

24. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1850/NQ-DKVN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn đồng ý cho Công ty để lại số tiền 150 tỷ VND từ khoản thu từ cổ phần hóa với lãi suất 0% trong thời gian 3 năm để đầu tư phát triển hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay này khi đến hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Ngày 03 tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 7741/DKVN - TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 49.452.998.725 VND trên cơ sở các quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 04 tháng 10 năm 2012, Công ty đã đệ trình Công văn số 1017/KMB-TCKT gửi Tập đoàn với nội dung giải trình các khoản phải nộp về cổ phần hóa của Công ty đã được thực hiện theo các Nghị quyết của Tập đoàn. Tập đoàn đã có Công văn số 4879/DKVN-TCKT ngày 16 tháng 7 năm 2013 và Công văn số 7731/DKVN-TCKT ngày 25 tháng 10 năm 2013 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 13.882.803.335 VND và đề nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp số tiền trên về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

25. CAM KẾT THANH TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) với số tiền là 48,7 tỷ VND. Theo Thông báo số 300/DXVN-DKVN ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả xem xét công tác thương mại của PVTEX, Công ty đã chấp thuận sẽ tiếp tục tạo điều kiện cung cấp LPG cho PVTEX để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục cho nhà máy, đồng thời cũng gia hạn số công nợ còn lại của năm 2014 PVTEX chưa thanh toán là 36 tỷ VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Giám đốc xác định Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với PVTEX để xử lý các vấn đề có liên quan. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***26. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	59.000.000.000	55.000.000.000
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	282.653.075.336	243.509.926.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
	1.445.624.603	982.360.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.527.333.500	4.911.800.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.134.772.111	24.559.000.000
Sau năm năm	2.581.423.778	2.455.900.000
	<u>35.243.529.389</u>	<u>31.926.700.000</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty tại tầng 11, toà nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 173 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	367.400.000.000	263.415.091.649
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	176.265.899.747	46.903.661.727
Nợ thuần	191.134.100.253	216.511.429.922
Vốn chủ sở hữu	378.482.282.766	410.633.765.417
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,51</u>	<u>0,53</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.265.899.747	46.903.661.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ	558.998.987.455	789.345.652.642
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	9.319.236	84.619.236
Tổng cộng	745.274.206.438	846.333.933.605
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	367.400.000.000	263.415.091.649
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả nội bộ	496.982.668.793	649.383.488.829
Chi phí phải trả	359.664.446	1.651.959.091
Tổng cộng	864.742.333.239	914.450.539.569

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	208.645.911.575	8.287.366	887.876.449

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	828.737	20.775.803.513

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng/giảm 7.348.000.000 VND (2013: 5.268.301.833 VND).

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến (lỗ)/ lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.348.000.000)
VND	-200	7.348.000.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(5.268.301.833)
VND	-200	5.268.301.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng lớn hoặc các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 29.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.265.899.747	-	176.265.899.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ	558.998.987.455	-	558.998.987.455
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	9.319.236	-	9.319.236
Tổng cộng	735.274.206.438	10.000.000.000	745.274.206.438

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	367.400.000.000	-	367.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả nội bộ	496.982.668.793	-	496.982.668.793
Chi phí phải trả	359.664.446	-	359.664.446
Tổng cộng	864.742.333.239	-	864.742.333.239
Chênh lệch thanh khoản thuần	(129.468.126.801)	10.000.000.000	(119.468.126.801)

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.903.661.727	-	46.903.661.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ	789.345.652.642	-	789.345.652.642
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	84.619.236	-	84.619.236
Tổng cộng	836.333.933.605	10.000.000.000	846.333.933.605

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	263.415.091.649	-	263.415.091.649
Phải trả người bán, phải trả khác và phải trả nội bộ	649.383.488.829	-	649.383.488.829
Chi phí phải trả	1.651.959.091	-	1.651.959.091
Tổng cộng	914.450.539.569	-	914.450.539.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	(78.116.605.964)	10.000.000.000	(68.116.605.964)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ tài chính của Công ty vượt quá tài sản tài chính với số tiền 119.468.126.801 VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	449.845.235.759	470.103.205.176
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	355.771.710.682	385.940.323.802
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	269.325.940.805	284.161.850.119
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	103.356.602.794	81.873.337.990
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	61.830.562.771	34.690.653.454
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	22.245.861.529
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	-	379.035.796
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	-	21.960.434
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	6.536.395	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	759.432.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.437.003.191.741	2.011.928.446.183
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	999.015.087.599	504.490.747.777
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	555.916.030	787.629.746
Viện Dầu khí - Thuê văn phòng	14.605.224.127	9.018.057.085
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.442.230.607	1.675.792.829
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	749.506.962
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	271.332.606	396.107.332
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	-	68.279.636
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.942.855.605	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.936.421.499	59.354.473
Khác		
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.231.016.668	14.793.416.667
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.488.402.247	-
Cổ tức được chia - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	900.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	92.342.402.364	109.032.163.927
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	68.229.760.872	102.844.326.381
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	49.554.345.124	80.583.669.222
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	48.796.489.971	44.957.405.058
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ứng trước	18.865.392.604	18.865.392.604
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - CN Bắc Trung Bộ	1.197.533.304	1.289.901.804
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.652.948.166	25.321.162.596
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	223.147.832	28.325.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Phải trả	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	178.994.571.103	302.817.039.187
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	169.593.146.342	113.765.152.079
Viện Dầu khí Việt Nam	60.000.000	4.687.901.317
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	134.405.205	327.116.571
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	599.663.857	85.250.595
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	-	92.034.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	74.635.480	55.944.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Phải trả hàng vay	-	1.580.896.504
Công ty Cổ phần Kinh doanh sản phẩm khí (KDK) - Phải trả hàng vay, thuê kho	-	889.565.593
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc - Phải trả hàng vay	482.576.214	-
Khác		
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	93.000.000.000
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	578.109.163
Phí Công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam	192.019.854	-
Ủy thác đầu tư tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	325.084.240	-
Lãi tiền gửi phải thu - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	934.625.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.978.606.614	2.055.102.866

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Trần Trọng Hữu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2015